



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT VIỆT TRÌ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
(đã được kiểm toán)

A member of  International

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cường	Chủ tịch
Ông Văn Đình Hoan	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Bách	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Long	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Đình Hoan	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Bách	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Ngọc Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lưu Thị Tinh	Trưởng ban (*)	(Bổ nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Triệu Thị Ngọc Giang	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Thành viên	
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên	

(*) Hiện nay, công ty chưa bổ nhiệm trưởng Ban Kiểm soát thay thế cho bà Lưu Thị Tinh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

110
NG
HIỆM
3 KIẾ
AA
N KIẾ

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì

Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ chonăm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Y
QUA
T. TO
3C
1-TP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì được lập ngày 28 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

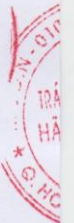
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2019

Nguyễn Thị Nhàn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2959-2016-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		243.509.628.624	207.350.320.155
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	20.146.590.970	33.898.554.680
111	1. Tiền		20.146.590.970	21.898.554.680
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	12.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		114.199.573.110	93.779.613.859
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	103.496.460.424	81.892.977.780
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	683.800.288	281.220.720
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	19.931.542.260	12.740.625.825
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.912.229.862)	(1.135.210.466)
140	IV. Hàng tồn kho	8	99.766.555.463	70.039.460.868
141	1. Hàng tồn kho		100.779.223.227	71.210.605.682
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.012.667.764)	(1.171.144.814)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		9.396.909.081	9.632.690.748
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.188.120.121	9.632.690.748
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.208.788.960	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	2.000.000.000	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		227.287.400.658	268.766.429.570
220	II. Tài sản cố định		194.098.906.401	265.130.211.423
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	193.992.006.222	264.931.941.576
222	- Nguyên giá		630.055.002.411	616.529.087.079
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(436.062.996.189)	(351.597.145.503)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	106.900.179	198.269.847
228	- Nguyên giá		657.625.314	657.625.314
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(550.725.135)	(459.355.467)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.030.664.351	207.732.727
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	24.030.664.351	207.732.727
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.157.829.906	3.428.485.420
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	9.157.829.906	3.428.485.420
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		470.797.029.282	476.116.749.725

111
 CỘNG
 HỮU
 NG K
 A/
 IN K

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		268.406.096.379	293.255.557.271
310	I. Nợ ngắn hạn		223.167.050.704	213.597.492.776
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	88.856.445.386	51.674.370.476
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	140.915.804	672.067.046
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.482.131.133	13.945.120.958
314	4. Phải trả người lao động		16.082.211.449	19.708.556.144
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	3.405.033.213	2.967.545.203
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.036.916.301	1.907.075.462
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	93.775.022.389	117.229.426.750
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.388.375.029	5.493.330.737
330	II. Nợ dài hạn		45.239.045.675	79.658.064.495
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	39.739.045.675	74.158.064.495
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		5.500.000.000	5.500.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		202.390.932.903	182.861.192.454
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	202.390.932.903	182.861.192.454
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		109.880.590.000	109.880.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		109.880.590.000	109.880.590.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		32.729.325.172	11.404.345.323
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.781.017.731	61.576.257.131
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.828.218.490	6.975.079.469
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		52.952.799.241	54.601.177.662
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		470.797.029.282	476.116.749.725

Lê Thị Minh Hoa
 Người lập biểu
 Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2019

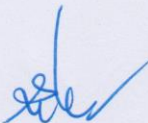
Lê Thị Minh Hoa
 Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

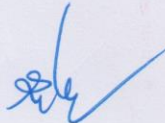
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.009.384.606.638	814.790.816.534
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	18.239.664.956	12.908.892.819
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		991.144.941.682	801.881.923.715
11	4. Giá vốn hàng bán	23	765.296.348.490	594.525.189.353
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		225.848.593.192	207.356.734.362
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	2.704.630.590	20.189.738
22	7. Chi phí tài chính	25	12.279.723.768	18.057.317.645
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.801.648.344	14.642.393.911
25	8. Chi phí bán hàng	26	59.168.010.616	57.758.366.944
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	43.721.007.452	40.747.551.505
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		113.384.481.946	90.813.688.006
31	11. Thu nhập khác	28	1.742.990.083	2.844.203.493
32	12. Chi phí khác	29	815.948.150	4.171.564.478
40	13. Lợi nhuận khác		927.041.933	(1.327.360.985)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		114.311.523.879	89.486.327.021
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	22.900.518.138	18.403.060.859
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		91.411.005.741	71.083.266.162
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	7.654	5.952



Lê Thị Minh Hoa

Người lập biểu

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2019



Lê Thị Minh Hoa

Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		114.311.523.879	89.486.327.021
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		88.922.378.070	85.417.420.573
03	- Các khoản dự phòng		8.618.674.389	451.374.721
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.459.263.280)	1.306.357.087
06	- Chi phí lãi vay		8.801.648.344	14.642.393.911
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	5.500.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		219.194.961.402	196.803.873.313
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.159.632.645)	(17.152.836.120)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(29.568.617.545)	(26.002.508.260)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		33.045.670.174	18.800.505.252
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.284.773.859)	(5.338.245.722)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.580.774.801)	(13.676.176.378)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.189.385.897)	(10.959.735.343)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.057.867.000)	(1.397.614.652)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		145.399.579.829	141.077.262.090
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.570.799.122)	(23.690.934.088)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		63.181.818	213.500.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.156.508.006	20.189.738
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(35.351.109.298)	(23.457.244.350)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		572.762.618.568	598.786.415.567
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(630.636.041.749)	(655.194.105.508)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(65.927.011.060)	(29.657.111.985)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(123.800.434.241)	(86.064.801.926)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(13.751.963.710)	31.555.215.814
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		33.898.554.680	2.343.338.866
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	20.146.590.970	33.898.554.680

Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu

Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán



Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì tiền thân là Nhà máy Hóa chất số 1 Việt Trì trực thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam. Theo lộ trình đổi mới doanh nghiệp của Nhà nước, Công ty đã chính thức chuyển đổi hoạt động sang mô hình Công ty cổ phần vào ngày 04/01/2006, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2600108217 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp lần đầu ngày 04 tháng 01 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 05 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 109.880.590.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 109.880.590.000 đồng; tương đương 10.988.059 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh hóa chất cơ bản.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty sản xuất tối đa công suất của các dây chuyền sản xuất, dẫn đến sản lượng sản xuất năm nay tăng so với năm trước. Mặt khác, trong năm 2018, nguồn cung xút toàn cầu khan hiếm dẫn đến giá xút toàn cầu cũng như trên thị trường trong nước tăng làm doanh thu và lợi nhuận gộp tăng so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Một số khoản nợ phải thu khó đòi Công ty đang thực hiện hoàn nhập theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2017 do chưa có đầy đủ hồ sơ trích lập theo quy định.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	08	năm

1
TỔN
HUI
3 KI
A, A
KIẾ

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là các khoản chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Chiết khấu thanh toán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh hóa chất và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	196.021.960	69.785.080
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.950.569.010	21.828.769.600
- Các khoản tương đương tiền	-	12.000.000.000
	20.146.590.970	33.898.554.680

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	6.262.358.084	-	5.629.583.071	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thương mại Trường An	11.521.776.417	-	85.674.726	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoá chất và Thiết bị Kim Ngưu	8.472.706.864	-	7.759.632.882	-
- Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Sản xuất Minh Tiến	15.859.838.680	-	7.185.037.862	-
- Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	10.487.809.200	-	7.970.727.600	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Quốc tế Á Châu	5.208.959.166	-	3.330.295.884	-
- Công ty TNHH Sản xuất Tân Thành	4.420.535.625	-	4.726.879.716	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	41.262.476.388	(2.670.517.862)	45.205.146.039	(1.135.210.466)
	103.496.460.424	(2.670.517.862)	81.892.977.780	(1.135.210.466)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.326.425.049	-	4.068.246.048	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Tuấn Hoàng	116.142.000	-	-	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu chịu lửa Thái Nguyên tại Phú Thọ	368.357.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	199.301.288	-	281.220.720	-
	683.800.288	-	281.220.720	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	136.918.112	-	213.231.615	-
- Ký cược, ký quỹ	11.422.924.712	-	12.000.000.000	-
- Phải thu khác	8.371.699.436	(7.241.712.000)	527.394.210	-
+ <i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	246.134.962	-	-	-
+ <i>Phải thu ông Phan Anh Tuấn (*)</i>	7.241.712.000	(7.241.712.000)	-	-
+ <i>Phải thu khác</i>	883.852.474	-	527.394.210	-
	19.931.542.260	(7.241.712.000)	12.740.625.825	-

(*) Chi tiết tại Thuyết minh số 35

7. NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	13.598.710.480	1.805.716.026	5.568.429.595	2.552.454.537
+ Công ty TNHH Thành Phát (*)	509.699.629	-	509.699.629	-
+ Công ty Cổ phần Thép Việt Thanh (*)	277.591.238	-	277.591.238	-
+ Công ty TNHH Minh Nguyên (*)	496.014.290	-	496.014.290	-
+ Công ty Cổ phần Giấy BBP(*)	597.459.435	-	597.459.435	-
+ Công ty Cổ phần Đất hiếm Việt Nam	3.371.972.593	1.011.591.778	3.571.972.593	2.500.380.814
+ Công ty Cổ phần Hoá chất Tiến Hoàng	-	-	28.862.410	8.658.723
+ Công ty TNHH Công nghiệp Hóa chất Tiến Hoàng	86.830.000	26.049.000	86.830.000	43.415.000
+ Công ty Cổ phần Thủy Đạt	186.244.472	186.244.472	-	-
+ Hợp tác xã Xuân Dương	290.571.700	203.400.190	-	-
+ Công ty Cổ phần Rau quả Việt Xô	228.093.847	159.665.693	-	-
+ Công ty Cổ phần Giấy Mực Sơn	312.521.276	218.764.893	-	-
+ <i>Phải thu ông Phan Anh Tuấn</i>	7.241.712.000	-	-	-
	13.598.710.480	1.805.716.026	5.568.429.595	2.552.454.537

(*) Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu bằng 0 đồng tuy nhiên đang được Công ty hoàn nhập dự phòng theo Biên bản kiểm toán Nhà nước năm 2017.

Giá trị có thể thu hồi các khoản nợ xấu khác là chênh lệch giữa giá trị nợ gốc trừ đi giá trị trích lập dự phòng của các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng mua đang đi đường	14.189.678.678	-	16.144.746.446	-
- Nguyên liệu, vật liệu	59.875.339.847	-	33.422.005.095	-
- Công cụ, dụng cụ	16.195.112.522	-	3.774.427.891	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	906.811.929	-	1.111.568.368	-
- Thành phẩm	9.390.133.034	(1.012.667.764)	16.309.461.833	(1.171.144.814)
- Hàng hoá	222.147.217	-	448.396.049	-
	100.779.223.227	(1.012.667.764)	71.210.605.682	(1.171.144.814)

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
- Đầu tư Lò tổng hợp Acid HCl - Công suất 200 tấn/ngày (1)	12.721.678.942	-
- Đầu tư Hệ thống chính lưu (2)	10.824.654.500	-
- Dự án khác	484.330.909	207.732.727
	24.030.664.351	207.732.727

(1) Dự án Đầu tư Lò tổng hợp acid HCL với tổng mức đầu tư của dự án là 14.841.750.000 đồng và dự kiến hoàn thành trong quý I/2019.

(2) Dự án Đầu tư Hệ thống chính lưu với tổng mức đầu tư của dự án là 14.102.550.000 đồng và dự kiến hoàn thành trong quý I/2019.

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiết Phụ lục số 01 trang 28

11. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Số dư cuối năm	429.588.000	228.037.314	657.625.314
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	231.318.153	228.037.314	459.355.467
- Khấu hao trong năm	91.369.668	-	91.369.668
Số dư cuối năm	322.687.821	228.037.314	550.725.135
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	198.269.847	-	198.269.847
Tại ngày cuối năm	106.900.179	-	106.900.179

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 403.325.314 đồng

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.977.654.843	7.349.277.710
- Chi phí sửa chữa định kỳ	3.210.465.278	2.283.413.038
	6.188.120.121	9.632.690.748
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.570.910.721	3.412.811.628
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.586.919.185	15.673.792
	9.157.829.906	3.428.485.420

13. CÁC KHOẢN VAY

Chi tiết phụ lục số 02 trang 29, 30, 31

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Điện lực Phú Thọ	6.587.369.534	6.587.369.534	8.845.424.131	8.845.424.131
- Công ty TNHH Muối Khánh Vinh	5.784.074.360	5.784.074.360	5.559.345.053	5.559.345.053
- Công ty Cổ phần Máy công nghiệp REAMAC	7.199.289.438	7.199.289.438	5.295.081.400	5.295.081.400
- Công ty Cổ phần Thương mại Chính Hà	4.750.457.030	4.750.457.030	1.602.350.926	1.602.350.926
- Công ty TNHH VT Chemical Việt Nam	5.732.511.080	5.732.511.080	1.185.148.351	1.185.148.351
- Công ty TNHH An Bình Giang	10.202.500.000	10.202.500.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại Hóa chất Ngọc Diệp	5.471.647.500	5.471.647.500	-	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Hà	1.383.282.741	1.383.282.741	5.250.766.166	5.250.766.166
- Công ty TNHH Kinh doanh Xây dựng Phương Đông	2.484.149.018	2.484.149.018	2.800.451.350	2.800.451.350
- Phải trả các đối tượng khác	39.261.164.685	39.261.164.685	21.135.803.099	21.135.803.099
	88.856.445.386	88.856.445.386	51.674.370.476	51.674.370.476
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	291.038.000	291.038.000	138.328.354	138.328.354

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH Thiết bị Gốm sứ GLISTEN Việt Nam	-	272.873.257
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Đồng Tâm	21.673.164	198.424.497
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	119.242.640	200.769.292
	140.915.804	672.067.046

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiết phụ lục 03 trang 32

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.983.549.078	2.762.675.535
- Chi phí phải trả khác	421.484.135	204.869.668
	3.405.033.213	2.967.545.203

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	186.485.952	-
- Kinh phí Đảng ủy	266.792.500	190.283.000
- Phải trả nhà ăn ca	170.460.000	181.280.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.661.608.197	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	17.732.492	16.389.552
- Chiết khấu phải trả	2.495.662.674	1.274.332.610
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	238.174.486	244.790.300
	9.036.916.301	1.907.075.462

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	109.880.590.000	2.190.672.866	32.050.402.048	144.121.664.914
Lãi trong năm trước	-	-	71.083.266.162	71.083.266.162
Phân phối lợi nhuận	-	9.213.672.457	(25.075.322.579)	(15.861.650.122)
Tạm ứng cổ tức năm 2017	-	-	(16.482.088.500)	(16.482.088.500)
Số dư cuối năm trước	109.880.590.000	11.404.345.323	61.576.257.131	182.861.192.454
Số dư đầu năm nay	109.880.590.000	11.404.345.323	61.576.257.131	182.861.192.454
Lãi trong năm nay	-	-	91.411.005.741	91.411.005.741
Phân phối lợi nhuận	-	21.324.979.849	(54.748.038.641)	(33.423.058.792)
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	(38.458.206.500)	(38.458.206.500)
Số dư cuối năm nay	109.880.590.000	32.729.325.172	59.781.017.731	202.390.932.903

1111
CÔNG
NH
NG KI
AA
AN K

- Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 chuyển sang năm 2017 (1)		6.975.079.469
Lợi nhuận chưa phân phối năm 2017 chuyển sang năm 2018 (2)		6.828.218.490
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2017 (3)		71.083.266.162
Lợi nhuận sau thuế phân phối năm nay (4) = (3)+(1)-(2)	100,00%	71.230.127.141
Trích Quỹ đầu tư phát triển (30% LNST)	29,94%	21.324.979.849
Trích thưởng Ban quản lý điều hành	0,37%	266.250.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (8% LNST)	7,98%	5.686.661.292
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ) (*)	61,70%	43.952.236.000

(*) Trong đó, cổ tức đã tạm ứng trong năm 2017 là 15% vốn điều lệ tương đương 1.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2017 là 16.482.088.500 đồng.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 41/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018, Công ty công bố việc chia cổ tức còn lại của năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ chi trả 25% tương đương 2.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền chi trả là 27.470.147.500 đồng.

- Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 50/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 11 năm 2018, Công ty công bố việc tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2018 là 35% vốn điều lệ tương đương 3.500 đồng/cổ phần, tổng số tiền đã tạm ứng năm 2018 là 38.458.206.500 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2018 VND	Tỷ lệ (%)
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	75.266.190.000	68,50%	75.266.190.000	68,50%
Các cổ đông khác	34.614.400.000	31,50%	34.614.400.000	31,50%
	109.880.590.000	100%	109.880.590.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	109.880.590.000	109.880.590.000
- Vốn góp cuối năm	109.880.590.000	109.880.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	16.389.552	5.742.237
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	65.928.354.000	29.667.759.300
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	27.470.147.500	13.185.670.800
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	38.458.206.500	16.482.088.500
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(65.927.011.060)	(29.657.111.985)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(27.468.804.560)	(13.175.023.485)
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	(38.458.206.500)	(16.482.088.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	17.732.492	16.389.552

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.988.059	10.988.059
- Cổ phiếu phổ thông	10.988.059	10.988.059
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	32.729.325.172	11.404.345.323
	32.729.325.172	11.404.345.323

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 03/2016/HĐTD với Ủy ban Nhân dân tỉnh Phú Thọ thuê đất tại Phường Thọ Sơn, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đất 49 năm từ năm 1996 đến năm 2045. Diện tích khu đất thuê là 106.044 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trần Văn Tuấn	50.000.000	50.000.000
- Lê Văn Thụ	277.500.833	277.500.833
- Công ty Cổ phần Việt Hòa	123.497.132	123.497.132
- Công ty Cổ phần Bột và Giấy Hòa Bình	387.193.098	387.193.098
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thống Nhất	269.764.704	269.764.704
- Đối tượng khác	35.562.289	35.562.289
	1.143.518.056	1.143.518.056

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	74.301.716.000	4.526.800.000
Doanh thu bán thành phẩm	933.553.270.638	810.264.016.534
Doanh thu dịch vụ khác	1.529.620.000	-
	1.009.384.606.638	814.790.816.534
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	28.763.539.060	23.308.219.122

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.239.664.956	12.908.892.819
	18.239.664.956	12.908.892.819

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.703.001.932	3.639.643.074
Giá vốn của thành phẩm đã bán	690.461.537.608	589.853.424.058
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.290.286.000	-
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho	(158.477.050)	1.032.122.221
	765.296.348.490	594.525.189.353

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.402.642.968	20.189.738
Lãi bán hàng trả chậm	1.301.987.622	-
	2.704.630.590	20.189.738

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.801.648.344	14.642.393.911
Chiết khấu thanh toán	3.478.075.424	884.303.125
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước	-	2.530.620.609
	12.279.723.768	18.057.317.645

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.255.193.021	2.178.693.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.054.367.301	2.238.964.390
Chi phí vận chuyển	40.182.067.220	38.811.677.591
Chi phí khuyến mãi	2.193.725.252	8.352.191.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.710.467.994	3.052.525.496
Chi phí khác bằng tiền	2.772.189.828	3.124.314.732
	59.168.010.616	57.758.366.944

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.842.118.896	1.199.102.665
Chi phí nhân công	16.255.193.341	16.060.126.098
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.865.847.900	924.276.828
Chi phí /Hoàn nhập dự phòng	8.777.151.439	(580.747.500)
Thuế, phí, lệ phí	1.058.655.293	1.057.745.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.352.438.424	7.151.721.000
Chi phí khác bằng tiền	9.569.602.159	9.435.326.941
Trích quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ	-	5.500.000.000
	43.721.007.452	40.747.551.505

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	63.181.818	-
Thu nhập từ thanh lý CCDC, bán vật tư	864.757.741	1.724.109.577
Tiền phạt thu được	43.230.840	62.011.700
Thu nhập khác	771.819.684	1.058.082.216
	1.742.990.083	2.844.203.493

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.561.506	1.326.546.825
Chi phí thanh lý CCDC, bán vật tư	80.671.207	119.664.016
Phạt, truy thu thuế	119.066.810	2.800.000
Chi phí dừng dự án Xút vẩy công suất 120.000 tấn/năm	-	2.454.177.273
Chi phí khác	609.648.627	268.376.364
	815.948.150	4.171.564.478

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	114.311.523.879	89.486.327.021
Các khoản điều chỉnh tăng	191.066.810	2.528.977.273
- Chi phí không hợp lệ	191.066.810	2.528.977.273
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(2.221.599.664)
- Các khoản chi phí đã tính thuế theo Biên bản KTNN	-	(2.221.599.664)
Thu nhập tính thuế TNDN	114.502.590.689	89.793.704.630
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	444.319.933
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	22.900.518.138	18.403.060.859
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	10.989.385.897	3.546.060.381
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(32.189.385.897)	(10.959.735.343)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.700.518.138	10.989.385.897

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	91.411.005.741	71.083.266.162
Các khoản điều chỉnh	(7.312.880.459)	(5.686.661.293)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	(7.312.880.459)	(5.686.661.293)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	84.098.125.282	65.396.604.869
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.988.059	10.988.059
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.654	5.952

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi được loại trừ khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ theo điều lệ của Công ty (8% từ lợi nhuận sau thuế).

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	516.407.743.883	444.813.272.870
Chi phí nhân công	54.478.572.596	55.094.678.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	88.922.378.070	85.417.420.573
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.707.793.125	83.882.658.141
Chi phí khác bằng tiền	33.000.268.764	26.640.348.444
	787.516.756.438	695.848.378.384

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.146.590.970	-	33.898.554.680	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	123.428.002.684	(9.912.229.862)	94.633.603.605	(1.135.210.466)
	143.574.593.654	(9.912.229.862)	128.532.158.285	(1.135.210.466)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			133.514.068.064	191.387.491.245
Phải trả người bán, phải trả khác			97.893.361.687	53.581.445.938
Chi phí phải trả			3.405.033.213	2.967.545.203
			234.812.462.964	247.936.482.386

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.146.590.970	-	-	20.146.590.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.515.772.822	-	-	113.515.772.822
	133.662.363.792	-	-	133.662.363.792
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.898.554.680	-	-	33.898.554.680
Phải thu khách hàng, phải thu khác	93.498.393.139	-	-	93.498.393.139
	127.396.947.819	-	-	127.396.947.819

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	93.775.022.389	39.739.045.675	-	133.514.068.064
Phải trả người bán, phải trả khác	97.893.361.687	-	-	97.893.361.687
Chi phí phải trả	3.405.033.213	-	-	3.405.033.213
	195.073.417.289	39.739.045.675	-	234.812.462.964
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	117.229.426.750	74.158.064.495	-	191.387.491.245
Phải trả người bán, phải trả khác	53.581.445.938	-	-	53.581.445.938
Chi phí phải trả	2.967.545.203	-	-	2.967.545.203
	173.778.417.891	74.158.064.495	-	247.936.482.386

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	572.762.618.568	598.786.415.567
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	630.636.041.749	655.194.105.508

35. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 30/01/2019, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã xét xử sơ thẩm vụ án bà Lưu Thị Tinh cùng ông Phan Anh Tuấn chiếm đoạt tài sản của Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì. Cùng ngày, tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ đã công bố bản án số 03/2019/HS-ST, trong đó quyết định ông Phan Anh Tuấn phải hoàn trả cho Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì số tiền 7.241.712.000 đồng (trước đó, bà Lưu Thị Tinh đã hoàn trả toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt để đền bù thiệt hại). Đồng thời, tòa đã tuyên án hai đối tượng này phải chấp hành án tù theo luật định. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích lập dự phòng 100% với khoản phải thu đối tượng Phan Anh Tuấn trong năm 2018 (xem Thuyết minh số 06 và 07).

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		28.763.539.060	23.308.219.122
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	1.074.889.600	3.660.865.550
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng tập đoàn	-	413.128.400
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	75.648.000	-
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	2.929.016.200	2.788.510.400
Công ty Cổ phần Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn	1.274.040.000	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	9.503.337.000	6.244.652.000
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	12.242.566.260	9.924.702.772
Công ty Cổ phần Supephốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	41.366.000	54.960.000
Công ty Phân bón Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Cùng Tập đoàn	1.603.800.000	-
Viện Hoá học Công nghiệp Việt Nam	Cùng Tập đoàn	18.876.000	21.400.000
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	200.000.000
Mua hàng		2.131.773.264	2.528.493.876
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	987.673.264	668.474.876
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	-
Công ty Cổ phần Ấc Quy Tia Sáng	Cùng Tập đoàn	-	76.724.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	1.144.100.000	1.783.295.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

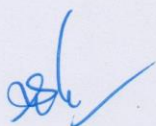
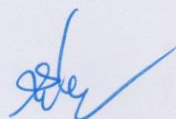
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu khách hàng		5.326.425.049	4.068.246.048
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	133.052.535
Công ty Cổ phần Bột giặt và Hoá chất Đức Giang	Cùng Tập đoàn		-
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	23.212.800	
Công ty Cổ phần Bột giặt LIX	Cùng Tập đoàn	272.640.060	240.674.520
Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất	Cùng Tập đoàn		
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Tập đoàn	664.927.850	502.405.200
Công ty TNHH Một thành viên Đạm Ninh Bình	Cùng Tập đoàn	4.365.644.339	3.192.113.793
Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	-	-
Phải trả người bán		291.038.000	138.328.354
Công ty Cổ phần Vật tư Xuất nhập khẩu Hóa chất (Chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Vật tư và Xuất nhập khẩu Hóa chất sang Công ty Cổ phần)	Cùng Tập đoàn	-	18.428.354
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Tập đoàn	-	31.900.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	Cùng Tập đoàn	291.038.000	88.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	664.017.600	1.094.666.500
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.992.927.800	1.421.646.600

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Lê Thị Minh Hoa
Người lập biểu
Việt Trì, ngày 28 tháng 02 năm 2019

Lê Thị Minh Hoa
Phụ trách kế toán

Văn Đình Hoan
Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57.874.412.834	469.479.140.289	41.182.693.589	47.992.840.367	616.529.087.079
- Mua trong năm	-	10.638.724.885	-	2.620.646.500	13.259.371.385
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.638.263.169	-	-	4.638.263.169
- Thanh lý, nhượng bán	(368.229.462)	(4.003.489.760)	-	-	(4.371.719.222)
Số dư cuối năm	57.506.183.372	480.752.638.583	41.182.693.589	50.613.486.867	630.055.002.411
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	35.911.737.630	281.794.455.551	15.102.177.298	18.788.775.024	351.597.145.503
- Khấu hao trong năm	2.498.141.451	68.526.336.270	7.558.715.293	10.247.815.388	88.831.008.402
- Tăng do phân loại lại	-	40.681.248	-	-	40.681.248
- Thanh lý, nhượng bán	(361.667.956)	(4.003.489.760)	-	-	(4.365.157.716)
- Giảm do phân loại lại	(40.681.248)	-	-	-	(40.681.248)
Số dư cuối năm	38.007.529.877	346.357.983.309	22.660.892.591	29.036.590.412	436.062.996.189
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	21.962.675.204	187.684.684.738	26.080.516.291	29.204.065.343	264.931.941.576
Tại ngày cuối năm	19.498.653.495	134.394.655.274	18.521.800.998	21.576.896.455	193.992.006.222

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 31.302.825.214 đồng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 232.910.181.926 đồng.

PHỤ LỤC 02 - CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	72.416.426.750	72.416.426.750	543.711.572.893	535.300.477.254	80.827.522.389	80.827.522.389
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	12.213.957.746	12.213.957.746	184.148.997.025	196.362.954.771	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	28.623.307.474	28.623.307.474	248.974.186.004	235.990.620.098	41.606.873.380	41.606.873.380
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.879.661.530	12.879.661.530	32.745.996.242	31.253.778.040	14.371.879.732	14.371.879.732
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	-	-	54.121.493.622	48.144.424.345	5.977.069.277	5.977.069.277
- Đối tượng khác	18.699.500.000	18.699.500.000	23.720.900.000	23.548.700.000	18.871.700.000	18.871.700.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	44.813.000.000	44.813.000.000	52.012.064.495	83.877.564.495	12.947.500.000	12.947.500.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	30.027.000.000	30.027.000.000	22.744.564.495	52.771.564.495	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	8.160.000.000	8.160.000.000	16.320.000.000	24.480.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
- Đối tượng khác	2.626.000.000	2.626.000.000	8.947.500.000	2.626.000.000	8.947.500.000	8.947.500.000
	117.229.426.750	117.229.426.750	595.723.637.388	619.178.041.749	93.775.022.389	93.775.022.389

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	52.771.564.495	52.771.564.495	-	52.771.564.495	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	24.480.000.000	24.480.000.000	19.649.350.675	24.480.000.000	19.649.350.675	19.649.350.675
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	20.000.000.000	20.000.000.000	-	4.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
- Đối tượng khác	21.719.500.000	21.719.500.000	9.401.695.000	14.084.000.000	17.037.195.000	17.037.195.000
	118.971.064.495	118.971.064.495	29.051.045.675	95.335.564.495	52.686.545.675	52.686.545.675
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(44.813.000.000)	(44.813.000.000)	(52.012.064.495)	(83.877.564.495)	(12.947.500.000)	(12.947.500.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>74.158.064.495</u>	<u>74.158.064.495</u>			<u>39.739.045.675</u>	<u>39.739.045.675</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
				VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	5,00%	Tài sản	-	12.213.957.746
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	6,70%	Tài sản	41.606.873.380	28.623.307.474
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	6,52%	Các khoản phải thu luân chuyển	14.371.879.732	12.879.661.530
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Thọ	VND	7,00%	Tài sản	5.977.069.277	-
- Đối tượng khác	VND	6,50%	Tín chấp	18.871.700.000	18.699.500.000
				80.827.522.389	72.416.426.750

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	VND	8,3% - 8,5%	2020	Tài sản	-	52.771.564.495
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,10%	2022	Tài sản	19.649.350.675	24.480.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Việt Trì	VND	8,90%	2022	Tài sản	16.000.000.000	20.000.000.000
- Đối tượng khác	VND	5% - 8%		Tín chấp	17.037.195.000	21.719.500.000
					<u>52.686.545.675</u>	<u>118.971.064.495</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(12.947.500.000)	(44.813.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>39.739.045.675</u>	<u>74.158.064.495</u>

PHỤ LỤC 03 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	2.461.627.061	32.503.059.129	36.964.686.190	2.000.000.000	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	9.467.161	9.467.161	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	10.989.385.897	22.900.518.138	32.189.385.897	-	1.700.518.138
Thuế Thu nhập cá nhân	-	494.108.000	1.870.128.136	1.582.623.141	-	781.612.995
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	2.550.855.293	2.550.855.293	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	-	13.945.120.958	59.837.027.857	73.300.017.682	2.000.000.000	2.482.131.133

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

